

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA**

**ĐC:138 Tôn Đức Thắng – Pleiku – Gia Lai**

**MST: 5900419811**

**ĐT: 02696.288.688. Fax: 02693.866.472**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31/03/2024)**

**Gia Lai, tháng 04 năm 2024**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>56.747.239.362</b>	<b>56.935.967.925</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	1.169.980.256	2.691.981.073
1. Tiền	111	V.01	1.169.980.256	2.691.981.073
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	...	<b>54.681.616.392</b>	<b>53.238.428.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	4.185.682.437	6.431.982.726
2. Trả trước cho người bán	132	...	69.000.000	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	49.000.000.000	48.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4.555.982.567	1.935.494.885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	(3.129.048.612)	(3.129.048.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		
IV. Hàng tồn kho	140	...	<b>728.964.487</b>	<b>705.936.196</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	728.964.487	705.936.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	<b>166.678.227</b>	<b>299.621.657</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	166.678.227	299.621.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>106.292.017.862</b>	<b>109.906.972.362</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	<b>104.632.113.493</b>	<b>107.969.730.136</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	104.632.113.493	107.969.730.136
- Nguyên giá	222	...	282.805.814.678	282.805.814.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(178.173.701.185)	(174.836.084.542)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	<b>65.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...	65.000.000	65.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	...	<b>1.594.904.369</b>	<b>1.872.242.226</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.594.904.369	1.872.242.226
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	...	<b>163.039.257.224</b>	<b>166.842.940.287</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>55.428.050.026</b>	<b>45.330.898.945</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	...	<b>24.428.050.026</b>	<b>14.330.898.945</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	178.341.060	867.915.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	485.962.475	3.483.431.811
4. Phải trả người lao động	314	...	209.218.103	854.100.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.230.303	19.363.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17.594.898.085	1.194.187.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.000.000.000	7.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	948.400.000	911.900.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	...	<b>31.000.000.000</b>	<b>31.000.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	...		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	31.000.000.000	31.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	...		
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.22	<b>107.611.207.198</b>	<b>121.512.041.342</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	...	<b>107.611.207.198</b>	<b>121.512.041.342</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu quỹ	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	11.775.087.729	11.775.087.729
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	1.125.460.929	1.125.460.929
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	11.644.758.540	25.545.592.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.482.412.684	25.545.592.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.162.345.856	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>163.039.257.224</b>	<b>166.842.940.287</b>

Lập biểu

Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Đương

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>55.428.050.026</b>	<b>45.330.898.945</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	...	<b>24.428.050.026</b>	<b>14.330.898.945</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	178.341.060	867.915.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	485.962.475	3.483.431.811
4. Phải trả người lao động	314	...	209.218.103	854.100.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.230.303	19.363.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17.594.898.085	1.194.187.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.000.000.000	7.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	948.400.000	911.900.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	...	<b>31.000.000.000</b>	<b>31.000.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	...		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	31.000.000.000	31.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	...		
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.22	<b>107.611.207.198</b>	<b>121.512.041.342</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	...	<b>107.611.207.198</b>	<b>121.512.041.342</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu quỹ	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	11.775.087.729	11.775.087.729
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	1.125.460.929	1.125.460.929
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	11.644.758.540	25.545.592.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.482.412.684	25.545.592.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.162.345.856	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>163.039.257.224</b>	<b>166.842.940.287</b>

Lập biểu

Nguyễn Thủy Tiên

Kê toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

## KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

## Phần I - Lãi,lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>0</b>	<b>8.285.764.026</b>	<b>8.285.764.026</b>
- Doanh thu tiền điện			0	8.285.764.026	8.285.764.026
- Tiền phí MRT, TTNN			0		
+ Doanh thu cung cấp khác			0	0	0
<b>2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
+Chiết khấu					
+Giảm giá					
+Giá trị hàng bán bị trả lại					
+Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)</b>	<b>10</b>		<b>0</b>	<b>8.285.764.026</b>	<b>8.285.764.026</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.27</b>	<b>0</b>	<b>4.471.473.833</b>	<b>4.471.473.833</b>
Trong đó: - Giá vốn sản xuất điện			0	4.471.473.833	4.471.473.833
- Chi phí phi MTR, TTNN			0		
- Giá vốn cung cấp khác			0	0	0
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)</b>	<b>20</b>		<b>0</b>	<b>3.814.290.193</b>	<b>3.814.290.193</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.26</b>	<b>0</b>	<b>791.014.807</b>	<b>791.014.807</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.28</b>	<b>0</b>	<b>777.342.466</b>	<b>777.342.466</b>
Trong đó lãi vay phải trả	23		0	777.342.466	777.342.466
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>				<b>0</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>0</b>	<b>497.914.265</b>	<b>497.914.265</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh=20+(21-22)-(24+25)</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>3.330.048.269</b>	<b>3.330.048.269</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-</b>	<b>3.330.048.269</b>	<b>3.330.048.269</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.30</b>	<b>-</b>	<b>167.702.413</b>	<b>167.702.413</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>VI.30</b>			<b>0</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>3.162.345.856</b>	<b>3.162.345.856</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>		<b>0</b>	<b>381</b>	<b>381</b>
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)</b>	<b>71</b>				

Lập biểu

Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮKĐOÀ**

**Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước**

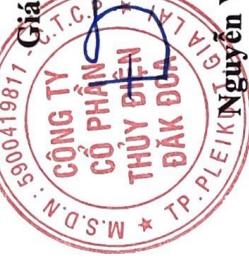
Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I - Thuế</b>	<b>3.207.765.339</b>	<b>1.209.936.439</b>	<b>3.981.823.511</b>	<b>1.212.936.439</b>	<b>3.984.823.511</b>	<b>435.878.267</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.652.874.237	673.980.792	2.221.378.955	673.980.792	2.221.378.955	105.476.074
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất, nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.252.407	167.702.413	1.160.000.000	167.702.413	1.160.000.000	278.954.820
6. Thuế thu nhập cá nhân		50.459.374	50.459.374	50.459.374	50.459.374	
7. Thuế tài nguyên	283.638.695	317.793.860	549.985.182	317.793.860	549.985.182	51.447.373
8. Thuế nhà đất						
9. Tiền thuế đất						
10. Thuế môn bài						
11. Các loại thuế khác				3.000.000	3.000.000	
<b>II - Các khoản phí, lệ phí phải nộp</b>	<b>275.666.472</b>	<b>114.018.696</b>	<b>339.600.960</b>	<b>114.018.696</b>	<b>339.600.960</b>	<b>50.084.208</b>
1. Phí MTR	275.666.472	114.018.696	339.600.960	114.018.696	339.600.960	50.084.208
2. Phí cấp quyền khai thác TNN						
<b>III - Các khoản phải nộp khác</b>		<b>97.035.246</b>	<b>97.035.246</b>	<b>97.035.246</b>	<b>97.035.246</b>	
1. Các khoản bảo hiểm		97.035.246	97.035.246	97.035.246	97.035.246	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.483.431.811</b>	<b>1.420.990.381</b>	<b>4.418.459.717</b>	<b>1.423.990.381</b>	<b>4.421.459.717</b>	<b>485.962.475</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thủy Tiên

Trần Mạnh Đăng

Nguyễn Văn Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮKĐOÀ**

**Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm**

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	L.kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	0	0
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	23.425.335	23.425.335
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại ( 12= 13+14)	12	23.425.335	23.425.335
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	23.425.335	23.425.335
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua giả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	0	0
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
<b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>	3		
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	4		
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.652.874.237	1.652.874.237
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	673.980.792	673.980.792
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	23.425.335	23.425.335
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	2.197.953.620	2.197.953.620
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đến cuối kỳ	46	105.476.074	105.476.074

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thủy Tiên

Trần Mạnh Đăng

Nguyễn Văn Dương



# LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PPGT)

Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.818.315.688	3.330.048.269
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.337.616.643	3.337.616.643
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(266.653.295)	(791.014.807)
- Chi phí lãi vay	06	1.020.200.000	777.342.466
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.796.260.049	1.847.432.439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(498.232.254)	(23.028.291)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.992.699.622)	(3.560.231.332)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	69.087.859	277.337.857
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.012.275.000)	(777.342.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.705.178.863)	(1.160.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.016.783)	(280.556.570)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.541.424.422</b>	<b>2.977.604.208</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.069.263	394.975
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.069.263</b>	<b>(2.499.605.025)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(2.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.545.493.685</b>	<b>(1.522.000.817)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.078.216.726	2.691.981.073
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.623.710.411	1.169.980.256

Lập biểu

Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Đương



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138, Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, công trình công ích và các công trình kỹ thuật dân dụng khác; khảo sát, thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; trồng rừng và chăm sóc rừng./.
- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong quý có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**  
06 tháng đầu năm 2023 do sản lượng điện giảm hơn cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu và lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

### 5. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 tổng số nhân viên hiện có 21 người đang làm việc.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản*

Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà phân bổ trong thời gian 5 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

### 11. Nguồn vốn kinh doanh

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### 12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 14. Các giao dịch bằng ngoại tệ

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp điện thương phẩm*

Doanh thu cung cấp điện thương phẩm được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo và đã có bảng thanh toán điện năng được khách hàng chấp nhận.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 16. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm:

tiền và các khoản phải thu

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó..

### 17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.169.980.256	2.691.981.073
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<u><u>1.169.980.256</u></u>	<u><u>2.691.981.073</u></u>

### 2. Phải thu ngắn hạn

#### 2.1 Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	4.185.682.437	6.389.354.305
Các khách hàng khác	0	42.628.421
<b>Cộng</b>	<u><u>4.185.682.437</u></u>	<u><u>6.431.982.726</u></u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2.2 Trả trước cho người bán

	31/03/2024	31/12/2023
Công ty TNHH MTV Môi trường Minh Phú Gia Lai	69.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>69.000.000</b>	<b>0</b>

#### 2.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Công ty TNHH Sông Đà 11 Thăng Long	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP thủy điện To Buông	32.500.000.000	
Công ty CP đầu tư điện mặt trời	14.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

#### 2.4 Phải thu khác

##### - Phải thu ngắn hạn khác

	Số 31/03/2024		Số 31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		-		-
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chi phí sử dụng chung đường dây 110kV	967.493.847		1.003.798.195	
- Công ty TNHH Sông Đà 11 Thăng Long	629.048.612		629.048.612	
- Tạm ứng cho nhân viên			<b>19.863.009</b>	
- Bảo hiểm xã hội, thuế TNCN phải thu nhân viên	30.605.433		12.846.056	
- Công ty CP thủy điện To Buông	825.390.401		269.939.013	
- Các khoản phải thu khác	1.735.168.444			
<b>Cộng</b>	<b>4.187.706.737</b>		<b>1.935.494.885</b>	

#### 3. Hàng tồn kho

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	725.264.487		702.236.196	
Công cụ, dụng cụ	3.700.000		3.700.000	
<b>Cộng</b>	<b>728.964.487</b>		<b>705.936.196</b>	

#### 4. Chi phí trả trước

##### 4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Chi phí sơn nhà của vật kiến trúc nhà máy	23.651.519	59.111.519
Chi phí đổ bê tông, sân nhà máy, khu điều hành	70.157.466	140.314.930
Thuê kênh Scada, internet	72.869.242	100.195.208
<b>Cộng</b>	<b>166.678.227</b>	<b>299.621.657</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà ở, nhà làm việc, khuôn viên	414.528.013	483.615.872
Chi phí chống thấm Đập dâng	1.180.376.356	1.388.626.354
<b>Cộng</b>	<b><u>1.594.904.369</u></b>	<b><u>1.872.242.226</u></b>

#### 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	160.830.486.568	120.955.910.472	937.811.290	81.606.348	282.805.814.678
Tăng giá trị nâng cấp trong năm (*)					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>160.830.486.568</b>	<b>120.955.910.472</b>	<b>937.811.290</b>	<b>81.606.348</b>	<b>282.805.814.678</b>
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			937.811.290	81.606.348	1.019.417.638
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	72.021.703.952	101.794.956.952	937.811.290	81.606.348	174.836.078.542
Khấu hao trong kỳ	1.286.581.047	2.051.035.596			3.337.616.643
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.308.284.999</b>	<b>103.845.992.548</b>	<b>937.811.290</b>	<b>81.606.348</b>	<b>178.173.695.185</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	88.808.776.616	19.160.953.520			107.969.730.136
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>87.522.201.569</b>	<b>17.109.917.924</b>			<b>104.632.119.493</b>

Công trình nhà máy thủy điện Đăk Đoà có giá trị còn lại theo sổ sách là 104.632.119.493 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Agribank Yên Bái.

#### 6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024	31/12/2023
Công ty CP thủy điện Đăk Gleib	65.000.000	65.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>65.000.000</u></b>	<b><u>65.000.000</u></b>

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	31/12/2023
<b>Cộng</b>		

#### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Công ty CP ĐT và XD Thành An	78.751.748	78.751.748
Chi nhánh giám định VinaControl	36.900.000	36.900.000
CTTNHH phát triển công nghệ VIDANA		570.637.500
Tổng CT dịch vụ viễn thông VNPT-Gia Lai		161.555.988



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ**

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Điện lực Pleiku	74.118	
Điện lực Đăk Đoa	13.811.004	
Điện lực Chư Par	1.734.200	
Công ty Kiểm toán An Việt	27.000.000	
Các nhà cung cấp khác	20.069.990	20.069.990
<b>Cộng</b>	<b><u>178.341.060</u></b>	<b><u>867.915.226</u></b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2023</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/03/2024</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.652.874.237	673.980.792	2.221.378.955	105.476.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.252.407	167.702.413	1.160.000.000	278.954.820
Thuế thu nhập cá nhân		50.459.374	50.459.374	
Thuế tài nguyên	283.638.695	317.793.860	549.985.182	51.447.373
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	275.666.472	114.018.696	339.600.960	50.084.208
<b>Cộng</b>	<b><u>3.483.431.811</u></b>	<b><u>1.323.955.135</u></b>	<b><u>4.324.424.471</u></b>	<b><u>485.962.475</u></b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39 121 000 033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp:

- Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
- Dự án thủy Điện Đăk Đoa được hưởng mức thuế suất 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Năm 2015 là năm bắt đầu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án thủy điện.

***Thuế tài nguyên***

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên phục vụ hoạt động thủy điện với mức thuế suất 5%.

***Tiền thuê đất***

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 3.500 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng với mức 103.950.000 VND/năm.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Chi phí tiền tàu xe nghỉ phép	11.230.303	19.363.636
<b>Cộng</b>	<b><u>11.230.303</u></b>	<b><u>19.363.636</u></b>

### 11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Kinh phí công đoàn	6.153.125	8.211.818
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.485.996.000	872.816.000
Thù lao HĐQT, BKS	52.500.000	259.500.000
Quỹ phòng chống thiên tai	30.493.607	30.493.607
Các khoản phải trả khác	19.755.353	23.166.394
<b>Cộng</b>	<b><u>17.594.898.085</u></b>	<b><u>1.194.187.819</u></b>

### 12. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng Agribank Chi nhánh Yên Bái	5.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>7.000.000.000</u></b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Agribank Chi nhánh Yên Bái	31.000.000.000	31.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>31.000.000.000</u></b>	<b><u>31.000.000.000</u></b>

Khoản vay Ngân hàng Agribank Chi nhánh Yên Bái để tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp và hoàn vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đắk Đoa với lãi suất cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,5%/năm, thời hạn vay 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 3 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 31 tháng 8 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp công trình nhà máy thủy điện Đắk Đoa.

### 13. Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư 01/01/2023	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	14.478.510.227	110.444.958.885
Tăng trong năm	-	-	-	23.771.970.936	23.771.970.936
Giảm trong năm	-	-	-	12.704.888.479	12.704.888.479

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 31/12/2023	<u>83.065.900.000</u>	<u>11.775.087.729</u>	<u>1.125.460.929</u>	<u>25.545.592.684</u>	<u>121.512.041.342</u>
Số dư 01/01/2024	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	25.545.592.684	121.512.041.342
Tăng trong năm				3.330.048.269	3.330.048.269
Giảm trong năm				17.063.180.000	17.063.180.000
Số dư 31/03/2024	<u>83.065.900.000</u>	<u>11.775.087.729</u>	<u>1.125.460.929</u>	<u>11.812.460.953</u>	<u>107.778.909.611</u>

### Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.306.590	8.306.590

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Doanh thu bán điện thương phẩm	8.285.764.026	8.052.232.446
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác		
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>8.285.764.026</b></u>	<u><b>8.052.232.446</b></u>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	4.471.473.833	4.072.042.181
Giá vốn sản xuất kinh doanh khác		
<b>Cộng</b>	<u><b>4.471.473.833</b></u>	<u><b>4.072.042.181</b></u>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	791.014.807	
<b>Cộng</b>	<u><b>791.014.807</b></u>	

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Chi phí tài chính	777.342.466	1.020.200.000
-Trong đó chi phí lãi vay	777.342.466	1.020.200.000
<b>Cộng</b>	<b>777.342.466</b>	<b>1.020.200.000</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	214.681.843	198.797.835
Chi phí vật liệu quản lý	35.471.748	9.931.814
Chi phí đồ dung văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.864.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.003.542	29.800.824
Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	199.757.132	162.626.211
<b>Cộng</b>	<b>497.914.265</b>	<b>408.020.684</b>

### 6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Lãi chậm nộp thuế tiền thuê đất		307.188
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>307.188</b>

### 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VNĐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.163.545.856	2.675.284.544
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.163.545.856	2.675.284.544
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.306.590	8.306.590
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>381</b>	<b>322</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch với các bên liên quan

##### Bên liên quan

Công ty CP Thủy điện To Buông

Công ty CP Đầu tư điện Mặt trời

##### Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Giám đốc



Nguyễn Văn Đương

41 \* B \*